

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÀNG LONG  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08/8/2019

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông Phạm Văn Lương.

2. Ông Nguyễn Hữu Phước.

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23/4/2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp NLB, xã B, huyện C, tỉnh T. Có mặt.

***Bị đơn:*** Chị Trần Thị Như T, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp NLB, xã B, huyện C, tỉnh T. Vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2019 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Văn D là nguyên đơn trình bày:*** anh với chị T do quen biết, tìm hiểu nhau được 06 tháng thì tiến tới hôn nhân tổ chức lễ cưới vào ngày 13/6/1996 al, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh T vào ngày 13/6/1996 al. Nữ trang ngày cưới gồm 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18Kra và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, số nữ trang này vợ chồng đã bán hết để tiêu xài hiện nay không còn.

Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, chị T đi làm xa ít khi về nhà, không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng, anh cho chị T nhiều cơ

hội để sửa đổi để nuôi dạy con tốt nhưng mâu thuẫn ngày càng phát sinh thêm, từ đó hai người đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay không hàn gắn được.

- Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hiếu Th, sinh ngày 12/10/2000 hiện đang sống với anh.

- Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: không có.

Nay anh xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị Như T là bị đơn đều vắng nên không có lời trình bày.***

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về hôn nhân và không có cung cấp chứng cứ mới tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt nên không có lời trình bày.

*Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh kết luận về trình tự thủ tục tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Về vấn đề thu thập chứng cứ, tiếp hành kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu cũng như việc gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định của bộ Luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: nguyên đơn anh Nguyễn Văn D đã chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn chị Trần Thị Như T chưa chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và phiên tòa, mặc dù đã được thông báo hợp lệ, do đó căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo luật định.

*Về nội dung vụ án:* Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 19, 51, 53, 54 và Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D.

- Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Như T được ly hôn với nhau.

- Về con chung: tên Nguyễn Hiếu Th, sinh ngày 12/10/2000 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** chị Trần Thị Như T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần nhất vào ngày 16/7/2019 và lần thứ hai vào ngày 08/8/2019 cả hai lần đều không có lý do. Căn cứ Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo luật định.

**[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** anh Nguyễn Văn D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Càng Long giải quyết việc hôn nhân của anh. Theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

**[3] Về quan hệ hôn nhân:** Anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị Như T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1996. Hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh T vào ngày 13/6/1996 nên hôn nhân giữa anh D và chị T là hợp pháp.

Quá trình chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh trầm trọng và mâu thuẫn vợ chồng được anh D thừa nhận trong đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa hôm nay. Theo xác minh tại địa phương và những người thân của anh D và chị T thì được biết mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, chị T không sống chung với anh D khoảng 03 – 04 năm nay, chị T có viết đơn yêu cầu ly hôn với anh D và tại Tòa hôm nay anh D xác định không còn tình cảm yêu thương gì với chị T nữa. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh D và chị T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tòa án ra Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần; lần thứ nhất vào 14/5/2019, lần thứ hai vào ngày 05/6/2019 nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do nên phiên hòa giải đoàn tụ không tiến hành được và Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 16/7/2019 và ngày 08/8/2019 nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do. Do đó, từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án không nhận được ý kiến và lời trình bày gì của chị T.

Xét thấy, căn cứ Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Đối với hôn nhân giữa anh D

và chị T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đến nay hai người đã cắt đứt quan hệ vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi, không còn sống chung với nhau nữa, không còn quan tâm chăm sóc, lẫn nhau. Tại phiên tòa anh D xác định không còn tình cảm thương yêu chị T nữa, tình cảm vợ chồng đã chấm dứt. Từ những phân tích trên xét thấy mục đích hôn nhân của anh D và chị T không đạt được nữa nên việc anh D xin được ly hôn với chị T là có căn cứ phù hợp tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[4] Về con chung:** Đối với con tên Nguyễn Hiếu Th, sinh năm 2000 đã trưởng thành, anh Dũng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**[5] Về tài sản chung:** theo anh D trình bày tại đơn khởi kiện và các bản khai cũng như tại phiên tòa hôm nay thì anh và chị T không có tài sản chung, nay anh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**[6] Về nợ chung:** anh D xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** buộc anh D có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật. Chị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 19, 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 01 Điều 28, Điều 35, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D.

**[1] Về quan hệ hôn nhân:** cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Trần Thị Như T.

**[2] Về con chung:** tên Nguyễn Hiếu Th, sinh năm 2000 đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

**[3] Về tài sản chung:** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**[4] Về nợ chung phải thu, phải trả:** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Buộc anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0000697, ngày 22/4/2019 do anh D nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Anh D đã nộp đủ tiền án phí, không phải nộp tiếp.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Trần Thị Như T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành*

*án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Bình Phú;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký tên và đóng dấu)*

**Nguyễn Thị Kim Nhung**